

Bản án số: 122/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 10/9/2026

V/v Ly hôn, nuôi con chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 - HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Quang Khuyến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tiến Hạnh,
2. Bà Nguyễn Thị Huệ,

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Hoàng Anh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng, tại điểm cầu T Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng; ông Nguyễn Mạnh H, tại điểm cầu thành phần Hội trường thôn B, xã T, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Đại - Kiểm sát viên tại điểm cầu trung tâm tại Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng.

Kiểm sát viên ông Nguyễn Xuân S, tại điểm cầu thành phần Hội trường thôn B, xã T, thành phố Hải Phòng.

Ngày 10 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở, Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 217/2026/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2026 về việc “Ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 115/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 105/QĐST- HNGĐ ngày 24/8/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Bùi Văn U'**, sinh ngày 22/11/1990;

Căn cước công dân số: 030090021262;

Nơi cư trú: Thôn B, xã H, thành phố Hải Phòng.

Người được anh U' uỷ quyền nhận văn bản tố tụng: Ông Hà Xuân T, sinh năm 1998; Nơi thường trú: Thôn L, xã V, thành phố Hải Phòng.

- Bị đơn: Chị **Bùi Thị My L**, sinh ngày 16/6/1993;

Căn cước công dân số: 030193019573;

Nơi đăng ký thường trú: Thôn B, xã H, thành phố Hải Phòng.

Nơi tạm trú: CH 1807 CT1- CT2, Tổ dân phố C, Cầu G, Hà Nội.

Chỗ ở hiện nay: Số B thôn T, xã N, thành phố Hải Phòng.

(Anh U xin xét xử vắng mặt, chị L có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, bản trình bày ý kiến của anh U và tài liệu có tại hồ sơ, nguyên đơn anh Bùi Văn U trình bày: Về quan hệ vợ chồng: Anh và chị Bùi Thị M L được tự do tìm hiểu tự nguyện, hai bên gia đình nhất trí và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương, nay là xã H, thành phố Hải Phòng, ngày 14/04/2017. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do không hợp nhau, bất đồng quan điểm dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Tháng 12/2022 anh đi sang Hàn Quốc lao động, chị L ở nhà, thời gian đầu vợ chồng vẫn vui vẻ hoà thuận nhưng từ năm 2024 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Tháng 5/2024 chị L đưa con về nhà đẻ ở. Sau khi chị L về nhà đẻ ở anh đã nhiều lần bảo chị L về nhưng chị L không về, trong thời gian sống ly thân vợ chồng không có biện pháp gì để hàn gắn, khắc phục mâu thuẫn. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 5/2024 đến nay không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nay anh xác định tình cảm giữa anh và chị L không còn, không thể hàn gắn được, cuộc sống hôn nhân không thể tiếp tục duy trì được thêm nữa, anh đề nghị giải quyết cho anh được ly hôn chị L.

Về con chung: Anh và chị L có 01 con chung là Bùi Minh K, sinh ngày 31/10/2018. Hiện đang ở với chị L, nguyện vọng của cháu được ở với mẹ. Ly hôn anh đề nghị giao cháu K cho chị L nuôi dưỡng, anh tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung với chị L mỗi tháng là 2.000.000 đồng đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

Đối với yêu cầu của chị L về việc yêu cầu anh trả chị Lương T1 nuôi con thời gian từ ngày 19/12/2022 đến khi Tòa án giải quyết cho ly hôn, tạm tính đến ngày 19/5/2026 là 41 tháng x 3.000.000 đồng/tháng = 123.000.000 đồng. Anh xác định quá trình anh đi lao động ở nước ngoài anh có gửi tiền qua chuyển khoản tiền về Việt Nam cho chị L nuôi con, bằng hình thức chuyển khoản, người nhận tiền là chị Bùi Thị Mỹ L, phương thức nhận tiền vào tài khoản của chị L số tài khoản là 12810000182810; tài khoản rút tiền: 471-910.465-91907.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Anh không yêu cầu giải quyết.

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị Bùi Thị Mỹ L trình bày: Về quan hệ vợ chồng: Về điều kiện kết hôn phù hợp với quan điểm của anh U. Sau khi kết hôn, vợ chồng ở cùng với bố mẹ chồng đến năm 2019 thì ở riêng. Tháng 12/2022 anh U đi lao động tại Hàn Quốc, vì lý do khách quan nên tháng 8/2024 mẹ con chị về nhà đẻ ở cho đến nay. Trong quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn nhưng không đáng kể chỉ nhỏ nhặt. Nay chị xác định tình cảm giữa chị và anh U không còn, anh U xin ly hôn chị đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị và anh U có 01 con chung là Bùi Minh K, sinh ngày 31/10/2018, cháu hiện đang ở cùng chị. Khi ly hôn chị đề nghị tiếp tục nuôi con và yêu cầu anh U cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng là 5.000.000 đồng đến khi

con đủ 18 tuổi, sau đó chị L thay đổi yêu cầu anh U cấp dưỡng tiền nuôi con với chị là 3.000.000 đồng/tháng.

Ngày 03/6/2026 chị có đơn yêu cầu đề nghị giải quyết việc cấp dưỡng tiền nuôi con trong thời kỳ hôn nhân. Từ ngày 19/12/2022 anh U đi lao động tại Hàn Quốc cháu K ở với chị, do chị trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, anh U không gửi tiền về cho chị nuôi con, mọi chi phí nuôi con bằng tiền thu nhập của chị, anh U bỏ mặc cho chị nuôi con, không quan tâm đến cháu K là vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục của người cha với con. Do vậy chị đề nghị giải quyết: Buộc anh Bùi Văn U phải trả cho chị tiền nuôi con Bùi Minh K tính từ ngày 19/12/2022 (anh U đi xuất khẩu lao động) đến khi Tòa án giải quyết cho ly hôn, tạm tính đến ngày 19/5/2026 là 41 tháng x 3.000.000 đồng/tháng = 123.000.000 đồng. Chị không có ý kiến gì về kết quả xác minh tại trường nơi con chị theo học. Chị là người trực tiếp đóng nộp các khoản thu của nhà trường cho con.

Trong quá trình chung sống vợ chồng có nợ tiền xây nhà, vay của anh Bùi Thiết Khương D, chị Nguyễn Thị C: 345.000.000 đồng, vay của chị Bùi Thị Thu N: 50.000.000 đồng (đã trả xong); đã trả anh D 210.000.000 đồng (anh U tự gửi trả), còn nợ anh D 135.000.000 đồng.

Từ tháng 12/2022, anh U đi lao động tại Hàn Quốc có chuyển vào tài khoản của chị, tổng cộng 18 lần, các lần chuyển khoản chị đều có sao kê.

Khoản 1: Ngày 23/02/2024 chuyển 6.000.000 đồng,

Khoản 2: Ngày 15/04/2024 chuyển 50.541.516 đồng,

Ngày 25/04/2024 chuyển 40.000.000 đồng,

Ngày 19/04/2024 chuyển 10.000.000 đồng,

K1 3: Ngày 22/07/2024 chuyển 5.000.000 đồng,

Khoản 4: Ngày 07/08/2024 chuyển 4.000.000 đồng,

Khoản 5: Ngày 15/08/2024 chuyển 2.000.000 đồng,

Khoản 6: Ngày 28/01/2025 chuyển 3.000.000 đồng,

Khoản 7: Ngày 04/03/2025 chuyển 1.621.000 đồng,

Khoản 8: Ngày 13/01/2023 chuyển 5.000.000 đồng,

Khoản 9: Ngày 14/02/2023 chuyển 1.000.000 đồng,

Khoản 10: Ngày 08/03/2023 chuyển 2.000.000 đồng,

K1 11: Ngày 18/05/2023 chuyển 9.965.000 đồng,

K1 12: Ngày 15/06/2023 chuyển 2.000.000 đồng,

Khoản 13: Ngày 10/10/2023 chuyển 2.000.000 đồng,

Khoản 14: Ngày 27/10/2023 chuyển 18.018.000 đồng.

Khoản 15: Ngày 03/12/2023 chuyển 31.000.000 đồng,

Khoản 16: Ngày 07/01/2024 và ngày 16/02/2024 chuyển lần 14.000.000 đồng và 6.000.000 đồng tổng 10.000.000 đồng,

Khoản 18: Ngày 02/02/2024 chuyển 20.000.000 đồng,

Tổng số tiền anh U gửi về là 223.145.516 đồng.

Trong số 18 khoản này thì có 07 khoản trùng khớp với anh U cung cấp cho Tòa án và 11 còn lại chị chủ động công khai, chị xác định số tiền anh U gửi về cho chị là tiền để trả nợ cá nhân, trả nợ xây nhà, mua sắm đồ đạc riêng cho anh U hoặc tặng quà và một số chi tiêu trong gia đình chứ không phải là tiền cấp dưỡng nuôi con hàng tháng; Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Chị không yêu cầu giải quyết.

Lời khai của bà Nguyễn Thị N1 (mẹ đẻ anh U) trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh U, về điều kiện kết hôn, quá trình chung sống phù hợp với quan điểm của anh U, chị L. bà xác định vợ chồng anh U, chị L có mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung, anh chị đang sống ly thân mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai. Nay anh U xin ly hôn chị L bà đề nghị Tòa án tiếp tục hòa giải nếu không được thì anh chị tự quyết định. Về con chung phù hợp với lời trình bày của anh U, chị L. Ly hôn anh U đồng ý cho chị L nuôi con, bà đồng ý với nguyện vọng của anh U, chị L. Về tài sản vợ chồng bà không nắm được.

Lời khai của bà Nguyễn Thị P (mẹ đẻ chị L) xác định: Bà là mẹ đẻ của chị L, về điều kiện kết hôn đúng như chị L, anh U trình bày. Trong quá trình chung sống anh U, chị L có mâu thuẫn nhưng không đáng kể, lý do mâu thuẫn là vì chuyện kinh tế gia đình, công việc của anh U tại Việt Nam không ổn định. Đối với việc ly hôn và nuôi con bà đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu của anh U, chị L. Về con chung phù hợp với lời trình bày của anh U, chị L. Ly hôn đề nghị Tòa án giao cho chị L tiếp tục nuôi con, bà gia đình bà luôn yêu thương cháu K, luôn tích cực hỗ trợ, đồng hành cùng chị L trong việc nuôi dưỡng cháu K, anh U đi Hàn Quốc không gửi tiền về để nuôi con nhưng cháu K vẫn phát triển tốt cả về vật chất và trí tuệ. Về tài sản chung, nợ chung: Bà được biết anh chị có tài sản chung, nợ chung nhưng không giải quyết trong vụ án này.

Lời khai cháu Bùi Minh K thể hiện: Khi bố mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng được ở với mẹ Bùi Thị My L.

Kết quả làm việc với địa phương ông Nguyễn Văn T2 - Trưởng thôn H, xã H, thành phố Hải Phòng trình bày: Anh U, chị L có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương (nay là xã H, thành phố Hải Phòng). Trong thời gian chung sống, anh chị sống hòa thuận, hạnh phúc đến khi nào xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn thì địa phương không nắm được. Nay anh U xin ly hôn chị L, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Anh chị có 01 con chung là cháu Bùi Minh K. Về tài sản chung, nợ chung của anh chị: Địa phương không nắm được.

Xác minh tại Trường mầm non T3 nơi cháu Khánh học mầm non, bà Nguyễn Thị M1 - Phó Hiệu trưởng trường mầm non T3 xác định: Trong thời gian cháu K học tập tại trường việc đóng góp các khoản tiền tại trường là mẹ cháu là chị Bùi Thị My L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng phát biểu ý kiến: Về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và

những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ và cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng; Hội đồng xét xử tuân theo đúng quy định của pháp luật về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 51, 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Đề nghị HĐXX:

Về quan hệ hôn nhân, xử : Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Văn U, xử cho anh Bùi Văn U được ly hôn chị Bùi Thị My L.

Về con chung: Giao cháu Bùi Minh K, sinh ngày 31/10/2018 cho chị Bùi Thị M Lương chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Buộc anh Bùi Văn U phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung với chị L số tiền 2.500.000 đồng/01 tháng (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng một tháng*), tính từ tháng 9/2026 đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Anh Bùi Văn U có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Bùi Thị M L về việc buộc anh U phải trả số tiền 123.000.000 đồng cấp dưỡng nuôi con chung.

Về án phí: Anh Bùi Văn U phải chịu án phí sơ thẩm Hôn nhân gia đình theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Anh Bùi Văn U có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình đối với bị đơn là chị Bùi Thị My L, chị L cư trú tại thôn B, xã H, thành phố Hải Phòng. Quan hệ pháp luật là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Anh Bùi Văn U nộp đơn khởi kiện, Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng trình tự tố tụng dân sự. Theo cung cấp của Phòng quản lý xuất nhập cảnh, Công an thành phố H xác định: Anh Bùi Văn U xuất cảnh gần nhất ngày 30/04/2026 bằng hộ chiếu số C5584135 qua cửa khẩu Sân bay Quốc tế N2, chưa có thông tin nhập cảnh trở lại.

Đối với việc thụ lý vụ án bổ sung số: 217A/2026/TB-TLVA ngày 12/6/2026 theo yêu cầu của chị L là chưa bảo đảm đúng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng

theo quy định, tại phiên toà chỉ L có mặt, anh U' có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Bùi Văn U' và chị Bùi Thị Mỹ L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn số 011, ngày 14/04/2017 tại UBND xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương, nay là xã H, thành phố Hải Phòng. Cả hai bên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ khi đăng ký kết hôn. Đây là hôn nhân hợp pháp. Theo lời trình bày của anh U', chị L và lời trình bày của người thân hai bên gia đình, có đủ cơ sở xác định trong quá trình chung sống, anh U', chị L có mâu thuẫn, do không hợp nhau, bất đồng quan điểm dẫn đến vợ chồng cãi vã nhau, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 5/2024 đến nay không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Anh U', chị L đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh U' xin ly hôn chị L nhất trí ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa anh U' và chị L đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần xử cho anh Bùi Văn U' được ly hôn chị Bùi Thị M L là phù hợp quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Anh U', chị L có 01 con chung là cháu Bùi Minh K, sinh ngày 31/10/2018. Cháu K hiện đang ở cùng chị L. Ly hôn anh U', chị L thoả thuận giao con chung Bùi Minh K cho chị L tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị L yêu cầu anh U' cấp dưỡng tiền nuôi con chung với chị 3.000.000 đồng/tháng đến khi con đủ 18 tuổi, anh U' không đồng ý với yêu cầu của chị L, anh chỉ chấp nhận mức cấp dưỡng nuôi con với chị L là 2.000.000 đồng/tháng. Căn cứ theo khoản 2 Điều 7 ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử thấy rằng, việc nuôi dưỡng chăm sóc con cần căn cứ vào các nhu cầu thiết yếu hàng ngày của con, đồng thời căn cứ vào mức thu nhập của cha mẹ, anh U' chị L không thỏa thuận được với nhau về mức cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, căn cứ khoản 2 Điều 82, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao là không thấp hơn 1/2 lương tối thiểu vùng, Nghị định 74/2024/NĐ-CP và phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 128/2025/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/7/2025 thì mức lương tối thiểu vùng nơi đương sự đang cư trú là 4.730.000 đồng. Anh U' có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung với chị L số tiền 2.365.000 đồng, do vậy HĐXX không chấp nhận mức cấp dưỡng nuôi con do anh U' đề nghị là 2.000.000 đồng/tháng. Căn cứ vào yêu cầu của hai bên đề nghị về mức cấp dưỡng nuôi con, xét thấy mức cấp dưỡng cho cháu K 2.500.000 đồng là phù hợp, do vậy buộc anh U' có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con chung với chị L số tiền 2.500.000 đồng/tháng cho con chung đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Anh U' không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở theo quy định tại Điều 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Xét yêu cầu của chị L yêu cầu anh U trả tiền nuôi con từ khi anh U đi nước ngoài tính từ ngày 19/12/2022 đến ngày xét xử cho vợ chồng ly hôn là 3.000.000 đồng/tháng, Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc nuôi dưỡng chăm sóc con là nghĩa vụ và trách nhiệm của cha mẹ và được quy định trong Luật Hôn nhân và gia đình cũng như truyền thống đạo đức của dân tộc. Điều 110 Luật Hôn nhân gia đình quy định “*Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trong trường hợp không sống chung với con hoặc sống chung với con nhưng vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng con*”. Do vậy khi cha mẹ không ở cùng con hoặc vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng con thì phải thực hiện nghĩa vụ đó. Xét anh U, chị L đã ly thân, cháu K ở cùng chị L từ tháng 12/2022 (từ khi anh U đi nước ngoài). Xác minh tại trường học nơi con của anh U, chị L theo học thể hiện việc chăm sóc, nuôi dưỡng con bao gồm những chi phí cho việc sinh hoạt ăn, mặc, ở, đi lại, học tập của cháu K do chị L nuôi dưỡng. Anh U xác định trong thời gian anh ở nước ngoài anh có gửi tiền tổng cộng là 72.162.516 đồng để nuôi con (anh U đã cung cấp tài liệu việc chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng của chị L). Chị L xác định trong thời gian anh U đi Hàn Quốc anh U có gửi tiền từ tháng 12/2022 chuyển vào tài khoản của chị, tổng cộng 18 lần chuyển khoản, các lần chuyển khoản chị đều có sao kê, tin nhắn nộp cho Tòa án. Trong số 18 lần chuyển khoản này thì có 07 lần chuyển khoản trùng khớp với anh U cung cấp cho Tòa án và 11 lần chuyển khoản còn lại chị chủ động công khai. Chị xác định số tiền anh U gửi chuyển khoản về cho chị là đúng nhưng số tiền này là để trả nợ cá nhân, trả nợ xây nhà, mua sắm đồ đạc riêng cho anh U hoặc tặng quà và một số chi tiêu trong gia đình chứ không phải là cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng. Xét thấy trong thời gian anh U ở Hàn Quốc có gửi tiền về cho chị L để trả nợ và lo cho cuộc sống gia đình, nuôi con, bên cạnh đó, trong thời gian anh chị ly thân, anh U chị L không có thỏa thuận về trách nhiệm đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con của mỗi người, do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị L về việc buộc anh U phải thanh toán tiền nuôi con với chị đến ngày xét xử, tạm tính đến ngày 19/5/2026 là 123.000.000 đồng.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Anh Bùi Văn U và chị Bùi Thị My L, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Anh Bùi Văn U khởi kiện vụ án Hôn nhân và gia đình nên phải chịu án phí sơ thẩm dân sự ly hôn, anh U có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung nên phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con; theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, 82 và Điều 83, Điều 116, Điều 117, 119 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147; điểm a,b khoản 2 Điều 227, khoản 1,3 Điều 228, Điều 271; khoản 1 Điều 273, khoản 1,2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 quy định về hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của Tòa án nhân dân; Căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Luật phí và lệ phí, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Bùi Văn Ư.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Bùi Văn Ư được ly hôn chị Bùi Thị My L.

2. Về con chung: Giao con chung Bùi Minh K, sinh ngày 31/10/2018 cho chị Bùi Thị M Lương trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Anh Ư có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung với chị L số tiền 2.500.000 đồng/01 tháng (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng một tháng*). Thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 9/2026 đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Anh Ư có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ khi chị Bùi Thị My L có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung, anh Bùi Văn Ư chậm thi hành khoản tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thoả thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không có thoả thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Thị M L về việc buộc anh Ư trả tiền nuôi con từ khi anh Ư đi nước ngoài đến nay.

4. Về án phí: Anh Bùi Văn Ư phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm Hôn nhân gia đình và 300.000 đồng án phí do có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng, anh đã nộp theo biên lai ký hiệu: BLTU/26E, Số: 0004966 ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Anh Ư còn phải nộp 300.000 đồng án phí do có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Trả lại chị L số tiền 300.000 đồng chị đã nộp theo biên lai ký hiệu: BLTU/26E, Số: 0007291 ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn anh Ư đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết. Bị đơn chị L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự năm 2025.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 13 - Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng;
- Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng;
- UBND xã Hồng Châu, thành phố Hải Phòng;
(để ghi vào sổ hộ tịch; ĐK số: 011 ngày 14/4/2017).
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Quang Khuyến